

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND tỉnh Ninh Bình)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I. Lĩnh vực Đăng kiểm</b>							
1.	Cấp Giấy chứng nhận, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới	Trong ngày làm việc	Tại trụ sở các đơn vị đăng kiểm trên địa bàn tỉnh		Phí: Phí kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới đang lưu hành tính theo biểu phí quy định tại Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20/08/2013. Lệ phí: 50.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định, riêng đối với ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận kiểm định	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</li> <li>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> <li>- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>

2.	Cấp Giấy chứng nhận lưu hành, tem lưu hành cho xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	Cấp ngay sau khi kiểm tra đạt yêu cầu	Tại trụ sở các đơn vị đăng kiểm trên địa bàn tỉnh		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí kiểm định: 180.000đ/xe</li> <li>- Lệ phí: 50.000đ/01 giấy chứng nhận</li> </ul>	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 16/2014/TT-BGTVT ngày 13/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</li> <li>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> <li>- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>
3.	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nghiệm thu đạt yêu cầu	Tại trụ sở các đơn vị đăng kiểm trên địa bàn tỉnh		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí nghiệm thu: 560.000đ (Phí nghiệm thu đối với cải tạo thay đổi công dụng của xe cơ giới là 910.000đ)</li> <li>- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận: 50.000đ/01 giấy chứng nhận (lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với xe ô tô con dưới 10 chỗ là 100.000đ/01 giấy chứng nhận)</li> </ul>	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải</li> <li>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> <li>- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>

4.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 300.000 đồng/chiếc (Giá dịch vụ thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo)</li> <li>- Lệ phí: (Lệ phí cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo 50.000 đồng/ 01 Giấy chứng nhận (riêng đối với xe ô tô con dưới 10 chỗ: 100.000 đồng/01 Giấy chứng nhận)</li> </ul>	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</li> <li>- Thông tư số 42/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</li> </ul>
5.	Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong kiểm tra lưu hành xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu	Tại trụ sở các đơn vị đăng kiểm trên địa bàn tỉnh		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí kiểm tra xe: 180.000đ/01 lượt kiểm định;</li> <li>- Lệ phí: 50.000đ/01 giấy chứng nhận</li> </ul>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 86/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</li> <li>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> <li>- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>

6.	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho tất cả các loại phương tiện thủy nội địa	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 ngày làm việc đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc dưới 70km kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường;</li> <li>- 02 ngày làm việc đối với việc kiểm tra phương tiện cách trụ sở làm việc từ 70km trở lên hoặc kiểm tra phương tiện ở vùng biên, đảo, kể từ khi kết thúc kiểm tra tại hiện trường</li> </ul>	Tại trụ sở các đơn vị đăng kiểm trên địa bàn tỉnh		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí kiểm định: theo biểu phí quy định tại Thông tư số 237/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính;</li> <li>- Lệ phí: 50.000đ/01 giấy chứng nhận</li> </ul>	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</li> <li>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> <li>- Thông tư số 237/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</li> </ul>
----	--	---	---	--	---	---	--

## II. Lĩnh vực Đường bộ

7.	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác	07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ;</li> </ul>
8.	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ đang khai thác	Không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</li> </ul>

9.	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với quốc lộ đang khai thác	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</li> </ul>
10.	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đang khai thác	07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</li> </ul>
11.	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ thuộc ủy thác Sở Giao thông vận tải quản lý	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</li> </ul>

12.	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đường nhánh đầu nối vào quốc lộ là đường từ cấp IV trở xuống ủy thác Sở GTVT quản lý	Trong 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	X	<p>- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</p>
13.	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Trong 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn gia hạn theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	X	
14.	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	X	
15.	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	X	
16.	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công bố đúng theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	X	

17.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra	Sở Giao thông vận tải		Không	X	- Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.;
18.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra	Sở Giao thông vận tải		Không	X	- Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
19.	Công bố đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	X	Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
20.	Công bố lại đưa trạm dừng nghỉ vào khai thác	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	X	
21.	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	02 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

22.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
23.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh đối với trường hợp Giấy phép bị hư hỏng, hết hạn, bị mất hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép	<p>- Đối với trường hợp giấy phép bị hư hỏng, hết hạn hoặc có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định;</p> <p>- Đối với trường hợp giấy phép bị mất: 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định</p>	Sở Giao thông vận tải		Không	x	<p>- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính Phủ;</p> <p>- Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</p>
24.	Đăng ký khai thác tuyến	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không		<p>- Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</p> <p>- Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</p>



25.	Lựa chọn đơn vị khai thác tuyến vận tải hành khách theo tuyến cố định	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định (đối với đăng ký khai thác tuyến trùng tuyến, giờ là 02 ngày).	Sở Giao thông vận tải		Không	x	- Thông tư số 60/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 92/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
26.	Cấp phù hiệu xe nội bộ	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc Đối với phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 08 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải		Không	x	- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
27.	Cấp lại phù hiệu xe nội bộ	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc Đối với phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 08 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải		Không	x	

28.	Cấp phù hiệu xe trung chuyên	<p>Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc</p> <p>Đối với phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 08 ngày làm việc</p>	Sở Giao thông vận tải		Không	x	<p>- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</p>
29.	Cấp lại phù hiệu xe trung chuyên	<p>Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc</p> <p>Đối với phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 08 ngày làm việc</p>	Sở Giao thông vận tải		Không	x	<p>- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.</p>

30.	Cấp phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc Đối với phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 08 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải		Không	x	- Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ; - Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
31.	Cấp lại phù hiệu xe taxi, xe hợp đồng, xe vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ, xe kinh doanh vận tải hàng hóa, xe kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt	Đối với phương tiện mang biển đăng ký tại địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 02 ngày làm việc Đối với phương tiện mang biển số đăng ký không thuộc địa phương nơi giải quyết thủ tục hành chính: 08 ngày làm việc	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 63/2013/TT-BGTVT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
32.	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam- Lào - Campuchia	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
33.	Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	

34.	Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
35.	Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
36.	Cấp Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
37.	Gia hạn Giấy phép liên vận Việt – Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	Không	Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
38.	Cấp lại Giấy phép liên vận Việt – Lào cho phương tiện	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
39.	Gia hạn Giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	Không	- Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 89/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

40.	Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia đối với phương tiện vận tải phi thương mại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương (trừ các xe công vụ và xe thương mại thuộc đối tượng do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép)	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo đúng quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
41.	Gia hạn Giấy phép liên vận Campuchia –Việt Nam cho phương tiện của Campuchia tại Việt Nam	01 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.	Sở Giao thông vận tải		Không	Không	Thông tư số 39/2015/TT-BGTVT ngày 31/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
42.	Gia hạn Giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc	01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	Không	Thông tư số 23/2012/TT-BGTVT ngày 29/6/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
43.	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	Không	Thông tư số 06/2011/TT - BGTVT ngày 07/03/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
44.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng lần đầu	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.	Sở Giao thông vận tải		Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000đ	x	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

45.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.	Sở Giao thông vận tải		Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000đ	x	
46.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm theo biển số tạm thời: 70.000đ	x	
47.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Trường hợp thay đổi các thông tin liên quan đến chủ sở hữu (không thay đổi chủ sở hữu); Giấy chứng nhận đăng ký hoặc biển số bị hỏng: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định. Trường hợp cải tạo, thay đổi màu sơn: 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký.	Sở Giao thông vận tải		- Lệ phí đổi giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000đ - Lệ phí đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000đ - Lệ phí đóng lại số khung, số máy: 50.000đ	x	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

48.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	Không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời gian đăng tải.	Sở Giao thông vận tải		- Lệ phí cấp lại giấy đăng ký kèm theo biên số: 200.000đ - Lệ phí cấp lại giấy đăng ký không kèm theo biên số: 50.000đ	x	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
49.	Sang tên đăng ký xe máy chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân do cùng một tỉnh, thành phố	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra	Sở Giao thông vận tải		Lệ phí cấp giấy đăng ký không kèm theo biên số: 50.000đ	x	
50.	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác chuyển đến	03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra hoặc nhận được kết quả kiểm tra đối với trường hợp xe máy chuyên dùng đang hoạt động, tập kết ngoài địa phương cấp đăng ký	Sở Giao thông vận tải		Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm theo biên số: 200.000đ	x	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
51.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
52.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
53.	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ;

54.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ.
55.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cấp lại theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
56.	Cấp Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ cấp lại theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
57.	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	Trường hợp Trung tâm sát hạch lái xe có sự thay đổi về thiết bị sát hạch, chủng loại, số lượng xe cơ giới sử dụng để sát hạch lái xe: 10 ngày làm việc. - Trường hợp bị hỏng, mất, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
58.	Cấp Giấy phép xe tập lái	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	



59.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
60.	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	03 ngày làm việc kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
61.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	03 ngày làm việc kể từ ngày đạt kết quả kiểm tra	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ.
62.	Cấp mới Giấy phép lái xe	Không quá 10 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch	Không		- Lệ phí sát hạch lái xe: theo biểu phí quy định tại Thông tư số 188/2016/TT-BGTVT ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT; - Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000đ/1 lần cấp	Không	- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
63.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		135.000đ/1 lần cấp	Không	- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
64.	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		135.000đ/1 lần cấp	Không	- Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

65.	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		135.000đ/1 lần cấp	Không	
66.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		135.000đ/1 lần cấp	Không	
67.	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch nước ngoài lái xe vào Việt Nam	05 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		135.000đ/1 lần cấp	x	
68.	Cấp lại Giấy phép lái xe	Không quá 10 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch hoặc kể từ ngày có kết quả xác minh giấy phép lái xe không bị cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý.	Sở Giao thông vận tải		- Lệ phí sát hạch lái xe: theo biểu phí quy định tại Thông tư số 188/2016/TT-BGTVT ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT; - Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000đ/1 lần cấp	Không	- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
69.	Cấp Giấy phép lái xe quốc tế	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.	Sở Giao thông vận tải		Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000đ/1 lần cấp	x	Thông tư số 29/2015/TT-BGTVT ngày 07/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
70.	Cấp lại Giấy phép lái xe quốc tế	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị.	Sở Giao thông vận tải		Lệ phí cấp giấy phép lái xe: 135.000đ/1 lần cấp	x	

III	Lĩnh vực Đường thủy						
71.	Công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	<p>- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở GTVT báo cáo kết quả thẩm định trình UBND cấp tỉnh xem xét công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa chuyên dùng;</p> <p>- 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở GTVT trình, Chủ tịch UBND cấp tỉnh ra quyết định công bố mở luồng, tuyến đường thủy nội địa. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.</p>	Sở Giao thông vận tải	x	Không	x	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.
72.	Công bố đóng luồng, tuyến đường thủy nội địa đối với đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải	x	Không	x	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT.

73.	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình bảo đảm an ninh, quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở GTVT có kết quả thẩm định trình UBND cấp tỉnh;</li> <li>- Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Sở GTVT trình, UBND cấp tỉnh có văn bản thỏa thuận.</li> </ul>	Sở Giao thông vận tải	x	Không	x	
74.	Cho ý kiến trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình trên tuyến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
75.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	

76.	Chấp thuận điều chỉnh phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với thi công công trình liên quan đến đường thủy nội địa địa phương; đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
77.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp thi công công trình (trừ trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
78.	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương và đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương trong trường hợp tổ chức hoạt động thể thao, lễ hội, diễn tập trên đường thủy nội địa (trừ trường hợp bảo đảm an ninh quốc phòng trên đường thủy nội địa địa phương)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

79.	Chấp thuận tiếp tục sử dụng đối với công trình đường thủy nội địa hết tuổi thọ thiết kế	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 17/2013/TT-BGTVT ngày 05/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
80.	Chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
81.	Cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		100.000đ/giấy phép	x	- Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
82.	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		100.000đ/giấy phép	x	
83.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		100.000đ/giấy phép	x	
84.	Công bố lại cảng thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		100.000đ/giấy phép	x	- Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
85.	Chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

86.	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 61/2015/TT-BGTVT ngày 02/11/2015 của của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
87.	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí sát hạch và thi cấp GCNKNCM thuyền trường hạng ba: 190.000đ/lần;</li> <li>- Phí sát hạch và thi cấp GCNKNCM thuyền trưởng hạng tư: 150.000đ/lần;</li> <li>- Phí sát hạch và thi cấp GCNKNCM máy trưởng hạng ba: 140.000đ/lần</li> </ul>	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</li> <li>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>
88.	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn: 50.000đ/giấy</li> <li>- Chứng chỉ chuyên môn: 20.000đ/giấy</li> </ul>	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 40/2019/TT-BGTVT ngày 15/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</li> <li>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>

89.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	<p>- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>
90.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
91.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
92.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
93.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
94.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	<p>- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</p> <p>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>
95.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	



96.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
97.	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
98.	Cấp giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam – Campuchia cho phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	-Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012; -Thông tư số 03/2013/TT-BGTVT ngày 29/3/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của -Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
99.	Cấp lại giấy phép vận tải thủy qua biên giới Việt Nam-Campuchia cho phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 08/2012/TT-BGTVT ngày 23/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
100	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	-Luật Giao thông Đường thủy nội địa số 23/2004/QH11; -Thông tư số 57/2014/TT-BGTVT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

101	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở dạy nghề thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa hạng tư, chứng chỉ huấn luyện an toàn cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ trong phạm vi địa phương	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	-Luật Giao thông Đường thủy nội địa số 23/2004/QH11; -Thông tư số 57/2014/TT-BGTVT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
102	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	-Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; -Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24/9/2018 của Chính phủ
103	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	- Đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở đào tạo; - Đối với trường hợp cấp lại khi Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo: trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	- Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; -Nghị định số 128/2018/NĐ-CP ngày 24/9/2018 của Chính phủ

104	Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ
105	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở GTVT, UBND tỉnh ra quyết định công bố đóng vùng hoạt động.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
106	Thủ tục đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo của Sở GTVT, UBND tỉnh ra quyết định công bố đóng vùng hoạt động.	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
107	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
108	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	

109	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Nghị định số 48/2019/NĐ-CP ngày 05/6/2019 của Chính phủ
110	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Đường sắt</b>						
111	Cấp Giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	Thông tư số 25/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
112	Gia hạn giấy phép xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
113	Bãi bỏ đường ngang	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
114	Cấp giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
115	Gia hạn giấy phép xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường sắt	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không	x	
116	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không		

117	Cấp giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không		Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
118	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không		
119	Chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang (đối với đường sắt có tốc độ thiết kế nhỏ hơn 100km/giờ giao nhau với đường bộ; đường sắt giao nhau với đường bộ từ cấp IV trở xuống)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Sở Giao thông vận tải		Không		Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12/5/2018 của Chính phủ

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I. Lĩnh vực Đường thủy nội địa</b>							
1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp huyện		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;</li> <li>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</li> </ul>
2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp huyện		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp huyện		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp huyện		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp huyện		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	

6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp huyện		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp huyện		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp huyện		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	UBND cấp huyện		Không	x	Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

### C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ chế thực hiện		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính	Căn cứ pháp lý
			Một cửa	Một cửa liên thông			
<b>I. Lĩnh vực Đường thủy nội địa</b>							
1	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
3	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
4	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	



5	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
6	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
7	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	UBND cấp xã		70.000đ/1 giấy chứng nhận	x	
9	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	UBND cấp xã		Không	x	Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

